

Biểu mẫu 01

(Theo thông tư số 36/2017/BGD-ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5
TRƯỜNG MẦM NON 14B

THÔNG BÁO**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Hai bữa chính và một bữa phụ. + <i>Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:</i> Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày. + <i>Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu:</i> Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần. - Nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn). - Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa. + Thực đơn phù hợp từng lứa tuổi: có + Tổ chức ăn sáng: có + Theo dõi về sức khỏe trẻ: • Khám sức khỏe: - Với trẻ em: 2 lần/năm	- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi: + <i>Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.</i> + <i>Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.</i> - Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ. + <i>Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:</i> Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày. + <i>Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:</i> Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần. Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần. - Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn). - Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa. + Thực đơn phù hợp từng lứa tuổi: có + Tổ chức ăn sáng: có + Theo dõi về sức khỏe trẻ: • Khám sức khỏe: - Với trẻ em: 2 lần/năm - Tẩy giun: 2 lần/năm + Kết quả về nuôi dưỡng:

		- Tẩy giun: 2 lần/năm + Kết quả về nuôi dưỡng: - Kế hoạch phân đầu giảm béo phì – suy dinh dưỡng 50% - Tiền ăn thừa cuối ngày: không thừa quá 10% trên tổng số tiền ăn của cháu trong ngày	- Kế hoạch phân đầu giảm béo phì suy dinh dưỡng 50% - Tiền ăn thừa cuối ngày: không thừa quá 10% trên tổng số tiền ăn của cháu trong ngày
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	- Đảm bảo thực hiện có chất lượng Chương trình GDMN theo Thông tư số 51/2020/TT-BGD-ĐT do Bộ GD&ĐT ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020	- Đảm bảo thực hiện có chất lượng Chương trình GDMN theo Thông tư số 51/2020/TT-BGD-ĐT do Bộ GD&ĐT ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	* Cuối độ tuổi Nhà trẻ I. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT – Khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. – Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ. – Thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi. – Có một số tố chất vận động ban đầu (nhANH NHẸN, khéo léo, thăng bằng cơ thể). – Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay. – Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân. II. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC – Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh. – Có sự nhạy cảm của các giác quan. – Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản. – Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc. III. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ – Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.	* Cuối độ tuổi Mẫu giáo I. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT – Khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. – Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế. – Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian. – Có kĩ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay. – Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khoẻ. – Có một số thói quen, kĩ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khoẻ và đảm bảo sự an toàn của bản thân. II. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC – Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh. – Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định. – Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau. – Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu. – Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán. III. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ – Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.

	– Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ. – Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu. – Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói. – Hồn nhiên trong giao tiếp. IV. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MĨ – Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi. – Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi. – Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt. – Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình...	– Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...). – Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hoá trong cuộc sống hàng ngày. – Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện. – Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi. – Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết. IV. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI – Có ý thức về bản thân. – Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh. – Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực. – Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ. – Thực hiện một số qui tắc, qui định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi. V. PHÁT TRIỂN THẨM MĨ – Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật. – Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình. – Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật. NỘI DUNG BỘ CHUẨN PHÁT TRIỂN TRẺ EM NĂM TUỔI <i>Các chuẩn thuộc lĩnh vực phát triển thể chất</i> 1. Chuẩn 1. Trẻ có thể kiểm soát và phối hợp vận động các nhóm cơ lớn a) Chỉ số 1. Bật xa tối thiểu 50cm; b) Chỉ số 2. Nhảy xuống từ độ cao 40 cm; c) Chỉ số 3. Ném và bắt bóng bằng hai tay từ khoảng cách xa 4 m; d) Chỉ số 4. Trèo lên, xuống thang ở độ cao 1,5 m so với mặt đất. 2. Chuẩn 2. Trẻ có thể kiểm soát và phối hợp vận động các nhóm cơ nhỏ a) Chỉ số 5. Tự mặc và cởi được áo; b) Chỉ số 6. Tô màu kín, không chòem ra ngoài đường viền các hình vẽ; c) Chỉ số 7. Cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản; d) Chỉ số 8. Dán các hình vào đúng vị trí cho trước, không bị nhăn. 3. Chuẩn 3. Trẻ có thể phối hợp các giác quan và giữ thăng bằng khi vận
--	---	---

			động a) Chỉ số 9. Nhảy lò cò được ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu; b) Chỉ số 10. Đập và bắt được bóng bằng 2 tay; c) Chỉ số 11. Đi thăng bằng được trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m). 4. Chuẩn 4. Trẻ thể hiện sức mạnh, sự nhanh nhẹn và dẻo dai của cơ thể a) Chỉ số 12. Chạy 18m trong khoảng thời gian 5-7 giây; b) Chỉ số 13. Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian; c) Chỉ số 14. Tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút. 5. Chuẩn 5. Trẻ có hiểu biết, thực hành vệ sinh cá nhân và dinh dưỡng a) Chỉ số 15. Biết rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn; b) Chỉ số 16. Tự rửa mặt, chải răng hàng ngày; c) Chỉ số 17. Che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp; d) Chỉ số 18. Giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng; đ) Chỉ số 19. Kể được tên một số thức ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày; e) Chỉ số 20. Biết và không ăn, uống một số thứ có hại cho sức khỏe. 6. Chuẩn 6. Trẻ có hiểu biết và thực hành an toàn cá nhân a) Chỉ số 21. Nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm; b) Chỉ số 22. Biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm; c) Chỉ số 23. Không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm; d) Chỉ số 24. Không đi theo, không nhận quà của người lạ khi chưa được người thân cho phép; đ) Chỉ số 25. Biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm; e) Chỉ số 26. Biết hút thuốc lá là có hại và không lại gần người đang hút thuốc. <i>Các chuẩn thuộc lĩnh vực phát triển tình cảm và quan hệ xã hội</i> 1. Chuẩn 7. Trẻ thể hiện sự nhận thức về bản thân a) Chỉ số 27. Nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình; b) Chỉ số 28. Ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân; c) Chỉ số 29. Nói được khả năng và sở thích riêng của bản thân; d) Chỉ số 30. Đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân. 2. Chuẩn 8. Trẻ tin tưởng vào khả năng của bản thân a) Chỉ số 31. Cố gắng thực hiện công việc đến cùng; b) Chỉ số 32. Thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc;
--	--	--	---

			c) Chỉ số 33. Chủ động làm một số công việc đơn giản hằng ngày; d) Chỉ số 34. Mạnh dạn nói ý kiến của bản thân. 3. Chuẩn 9. Trẻ biết cảm nhận và thể hiện cảm xúc a) Chỉ số 35. Nhận biết các trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ của người khác; b) Chỉ số 36. Bộc lộ cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ và nét mặt; c) Chỉ số 37. Thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân và bạn bè; d) Chỉ số 38. Thể hiện sự thích thú trước cái đẹp; đ) Chỉ số 39. Thích chăm sóc cây cối, con vật quen thuộc; e) Chỉ số 40. Thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh; g) Chỉ số 41. Biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích. 4. Chuẩn 10. Trẻ có mối quan hệ tích cực với bạn bè và người lớn a) Chỉ số 42. Dễ hoà đồng với bạn bè trong nhóm chơi; b) Chỉ số 43. Chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi; c) Chỉ số 44. Thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng, đồ chơi với những người gần gũi; d) Chỉ số 45. Sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn; e) Chỉ số 46. Có nhóm bạn chơi thường xuyên; g) Chỉ số 47. Biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động. 5. Chuẩn 11. Trẻ thể hiện sự hợp tác với bạn bè và mọi người xung quanh a) Chỉ số 48. Lắng nghe ý kiến của người khác; b) Chỉ số 49. Trao đổi ý kiến của mình với các bạn; c) Chỉ số 50. Thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè; d) Chỉ số 51. Chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn; đ) Chỉ số 52. Sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác. 6. Chuẩn 12. Trẻ có các hành vi thích hợp trong ứng xử xã hội a) Chỉ số 53. Nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác; b) Chỉ số 54. Có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn; c) Chỉ số 55. Đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết; d) Chỉ số 56. Nhận xét được một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường; đ) Chỉ số 57. Có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày. 7. Chuẩn 13. Trẻ thể hiện sự tôn trọng người khác a) Chỉ số 58. Nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân; b) Chỉ số 59. Chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình;
--	--	--	---

			c) Chỉ số 60. Quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn. <i>Các chuẩn thuộc lĩnh vực phát triển ngôn ngữ và giao tiếp</i> 1. Chuẩn 14. Trẻ nghe hiểu lời nói a) Chỉ số 61. Nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức, giận, ngạc nhiên, sợ hãi; b) Chỉ số 62. Nghe hiểu và thực hiện được các chỉ dẫn liên quan đến 2, 3 hành động; c) Chỉ số 63. Hiểu nghĩa một số từ khái quát chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi; d) Chỉ số 64. Nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ. 2. Chuẩn 15. Trẻ biết sử dụng lời nói để giao tiếp a) Chỉ số 65. Nói rõ ràng; b) Chỉ số 66. Sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hàng ngày; c) Chỉ số 67. Sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp; d) Chỉ số 68. Sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân; đ) Chỉ số 69. Sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động; e) Chỉ số 70. Kể về một sự việc, hiện tượng nào đó để người khác hiểu được; g) Chỉ số 71. Kể lại được nội dung chuyện đã nghe theo trình tự nhất định; h) Chỉ số 72. Biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện. 3. Chuẩn 16. Trẻ thực hiện một số quy tắc thông thường trong giao tiếp a) Chỉ số 73. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp; b) Chỉ số 74. Chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp; c) Chỉ số 75. Không nói leo, không ngắt lời người khác khi trò chuyện; d) Chỉ số 76. Hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói; đ) Chỉ số 77. Sử dụng một số từ chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống; e) Chỉ số 78. Không nói tục, chửi bậy. 4. Chuẩn 17. Trẻ thể hiện hứng thú đối với việc đọc
--	--	--	---

			a) Chỉ số 79. Thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh; b) Chỉ số 80. Thể hiện sự thích thú với sách; c) Chỉ số 81. Có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách. 5. Chuẩn 18. Trẻ thể hiện một số hành vi ban đầu của việc đọc a) Chỉ số 82. Biết ý nghĩa một số ký hiệu, biểu tượng trong cuộc sống; b) Chỉ số 83. Có một số hành vi như người đọc sách; c) Chỉ số 84. “Đọc” theo truyện tranh đã biết; d) Chỉ số 85. Biết kể chuyện theo tranh. 6. Chuẩn 19. Trẻ thể hiện một số hiểu biết ban đầu về việc viết a) Chỉ số 86. Biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói; b) Chỉ số 87. Biết dùng các ký hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân; c) Chỉ số 88. Bắt chước hành vi viết và sao chép từ, chữ cái; d) Chỉ số 89. Biết “viết” tên của bản thân theo cách của mình; đ) Chỉ số 90. Biết “viết” chữ theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới; e) Chỉ số 91. Nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt. <i>Các chuẩn thuộc lĩnh vực phát triển nhận thức</i> 1. Chuẩn 20. Trẻ thể hiện một số hiểu biết về môi trường tự nhiên a) Chỉ số 92. Gọi tên nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung; b) Chỉ số 93. Nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây, con vật và một số hiện tượng tự nhiên; c) Chỉ số 94. Nói được một số đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống; d) Chỉ số 95. Dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra. 2. Chuẩn 21. Trẻ thể hiện một số hiểu biết về môi trường xã hội a) Chỉ số 96. Phân loại được một số đồ dùng thông thường theo chất liệu và công dụng; b) Chỉ số 97. Kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống; c) Chỉ số 98. Kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống. 3. Chuẩn 22. Trẻ thể hiện một số hiểu biết về âm nhạc và tạo hình a) Chỉ số 99. Nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc; b) Chỉ số 100. Hát đúng giai điệu bài hát trẻ em; c) Chỉ số 101. Thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc;
--	--	--	---

			d) Chỉ số 102. Biết sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản; đ) Chỉ số 103. Nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình. 4. Chuẩn 23. Trẻ có một số hiểu biết về số, số đếm và đo a) Chỉ số 104. Nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10; b) Chỉ số 105. Tách 10 đối tượng thành 2 nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm; c) Chỉ số 106. Biết cách đo độ dài và nói kết quả đo. 5. Chuẩn 24. Trẻ nhận biết về một số hình hình học và định hướng trong không gian a) Chỉ số 107. Chỉ ra được khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật và khối trụ theo yêu cầu; b) Chỉ số 108. Xác định được vị trí (trong, ngoài, trên, dưới, trước, sau, phải, trái) của một vật so với một vật khác. 6. Chuẩn 25. Trẻ có một số nhận biết ban đầu về thời gian a) Chỉ số 109. Gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự; b) Chỉ số 110. Phân biệt được hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày; c) Chỉ số 111. Nói được ngày trên lịch và giờ trên đồng hồ. 7. Chuẩn 26. Trẻ tò mò và ham hiểu biết a) Chỉ số 112. Hay đặt câu hỏi; b) Chỉ số 113. Thích khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh. 8. Chuẩn 27. Trẻ thể hiện khả năng suy luận a) Chỉ số 114. Giải thích được mối quan hệ nguyên nhân - kết quả đơn giản trong cuộc sống hằng ngày; b) Chỉ số 115. Loại được một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại; c) Chỉ số 116. Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo quy tắc. 9. Chuẩn 28. Trẻ thể hiện khả năng sáng tạo; a) Chỉ số 117. Đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát; b) Chỉ số 118. Thực hiện một số công việc theo cách riêng của mình; c) Chỉ số 119. Thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau; d) Chỉ số 120. Kể lại câu chuyện quen thuộc theo cách khác.
--	--	--	--

IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non - Cơ sở vật chất đảm bảo đủ điều kiện chăm sóc, giáo dục trẻ theo Điều lệ trường mầm non; đồ dùng, đồ chơi và thiết bị dạy học đảm bảo theo TT số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/2/2010, TT 34/2013 và Văn bản hợp nhất tháng 3/2015 (đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng) - Đội ngũ CB, GV, NV đạt chuẩn trở lên, được bồi dưỡng, đào tạo thường xuyên liên tục. - Sự phối kết hợp chặt chẽ giữa CMHS và Nhà trường. - Thực hiện tốt Quy chế dân chủ trong mọi hoạt động của Nhà trường.	- Cơ sở vật chất đảm bảo đủ điều kiện chăm sóc, giáo dục trẻ theo Điều lệ trường mầm non; đồ dùng, đồ chơi và thiết bị dạy học đảm bảo theo TT số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/2/2010, TT 34/2013 và Văn bản hợp nhất tháng 3/2015 (đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng) - Đội ngũ CB, GV, NV đạt chuẩn trở lên, được bồi dưỡng, đào tạo thường xuyên liên tục. - Sự phối kết hợp chặt chẽ giữa CMHS và Nhà trường. - Thực hiện tốt Quy chế dân chủ trong mọi hoạt động của Nhà trường.
----	---	--

Quận 5, ngày 25 tháng 5 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Thu Trang

Biểu mẫu 04

(Theo thông tư số 36/2017/BGD-ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5
TRƯỜNG MẦM NON 14B****THÔNG BÁO****Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non
năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	T.Bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	23													
I	Giáo viên														
1	Nhà trẻ	4	0	0	2	2	0	0	0	2	2	4	0	0	0
2	Mẫu giáo	10	0	0	6	4	0	0	0	4	6	10	0	0	0
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhân viên khác	5	0	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0
6	Giáo viên phổ cập	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Quận 5, ngày 25 tháng 5 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị**Nguyễn Thị Thu Trang**

Biểu mẫu 02

(Theo thông tư số 36/2017/BGD-ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5
TRƯỜNG MẦM NON 14B****THÔNG BÁO****Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em							
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày							
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	104		5	10	21	29	39
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	104		5	10	21	29	39
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	104		5	10	21	29	39
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường			5	10	15	25	24
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân			5	10	1	0	2
3	Số trẻ có chiều cao bình thường			5	10	18	28	34
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi			0	0	3	1	5
5	Số trẻ thừa cân béo phì			0	0	5	3	14
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	104		5	10	21	29	39
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ			5	10			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo					21	29	39

Quận 5, ngày 25 tháng 5 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Thu Trang